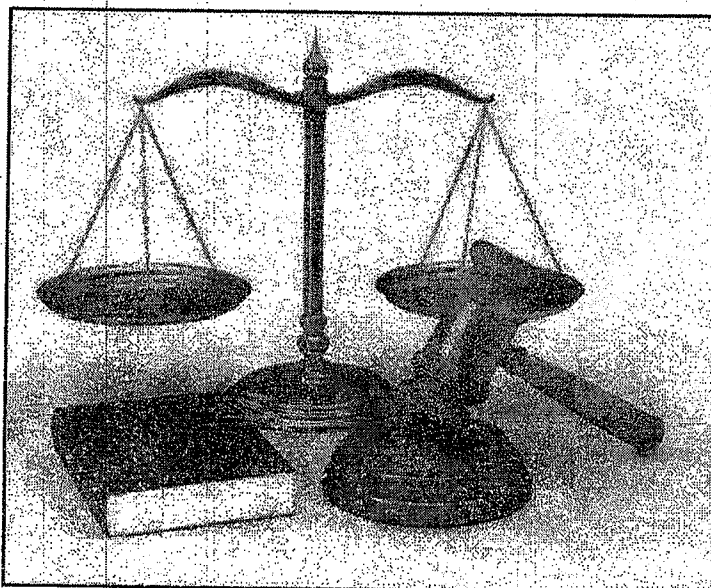


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2018

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- | | |
|---|------------|
| - Bảng cân đối kế toán: | Mẫu B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Mẫu B03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

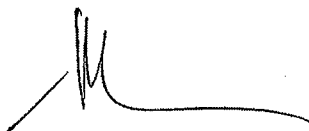
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		159,596,957,503	125,010,181,918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	11,936,762,453	14,826,986,462
1. Tiền	111		11,936,762,453	14,826,986,462
- Tiền mặt	111a		377,398,230	476,503,230
- Tiền gửi ngân hàng	111b		11,559,364,223	14,350,483,232
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,712,490,236	33,333,643,371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	40,891,528,849	30,086,771,000
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	1,375,932,698	1,924,757,582
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	2,445,028,689	1,322,114,789
- Phải thu khác (1388)	136b		40,000,000	26,343,781
- Phải thu tạm ứng (141)	136c		100,000,000	0
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (2444)	136d		2,305,028,689	1,295,525,000
- Phải thu khác (3388)	136f		0	246,008
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	99,925,873,984	75,074,714,165
1. Hàng tồn kho	141		99,925,873,984	75,074,714,165
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		54,603,915,297	38,292,856,011
- Công cụ, dụng cụ	141c		107,398,775	227,896,363
- Chi phí SXKD dở dang	141d		24,420,051,649	21,281,332,116
- Thành phẩm	141e		5,415,443,519	15,272,629,675
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,021,830,830	1,774,837,920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	3,018,610,186	1,774,837,920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,220,644	0
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	153e		3,220,644	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		670,402,049,550	699,882,503,791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		652,849,839,346	683,856,444,289
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	652,849,839,346	683,856,444,289
- Nguyên giá	222		1,261,498,132,258	1,254,381,678,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(608,648,292,912)	(570,525,234,156)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	0	0
- Nguyên giá	228		91,650,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,650,000)	(91,650,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		562,500,000	562,500,000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562,500,000	562,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,959,710,204	15,433,559,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	16,959,710,204	15,433,559,502
- Chi phí bao bì chai kết	261a		16,343,174,546	14,990,627,122
- Chi phí công cụ dụng cụ	261b		474,425,054	347,700,232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	261c		142,110,604	95,232,148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		829,999,007,053	824,892,685,709

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		358,939,682,081	328,569,154,288
I. Nợ ngắn hạn	310		358,619,682,081	328,249,154,288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	8,680,495,572	7,832,585,020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	84,059,695,648	80,027,996,224
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		8,732,594,489	8,720,286,388
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		71,791,728,635	66,894,971,555
- Thuế xuất nhập khẩu (3333)	313b		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		3,535,372,524	4,185,313,624
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		0	227,424,657
4. Phải trả người lao động	314		3,273,436,975	3,841,950,442
5. Chi phí phải trả	315	VI.11	7,922,870,066	7,186,119,031
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12	39,294,297,687	5,147,210,369
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		234,927,305	102,437,283
- Bảo hiểm xã hội (3383)	319c		0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp (3386)	319f		0	0
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		39,059,370,382	5,044,773,086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	213,972,596,546	213,709,924,414
- Vay ngắn hạn	320a		213,972,596,546	213,709,924,414
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	1,416,289,587	10,503,368,788
II. Nợ dài hạn	330		320,000,000	320,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược (344)	337a		320,000,000	320,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		471,059,324,972	496,323,531,421
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	471,059,324,972	496,323,531,421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	858,459,056
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,543,128,957	38,948,876,350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,961,638,858	3,017,588,032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,581,490,099	35,931,288,318
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		829,999,007,053	824,892,685,709

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

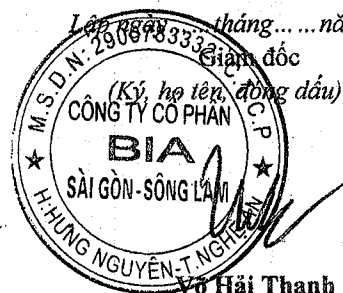


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

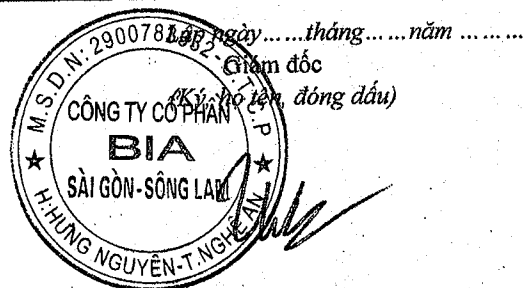
Quý 2/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/18	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	233,692,472,961	228,622,864,562	411,525,049,135	417,938,185,963
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		233,692,472,961	228,622,864,562	411,525,049,135	417,938,185,963
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	208,462,723,655	202,159,530,063	378,048,724,116	378,763,704,576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,229,749,306	26,463,334,499	33,476,325,019	39,174,481,387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	11,210,698	423,884,230	21,968,309	874,179,991
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,796,068,453	3,488,585,847	5,854,643,259	6,770,997,886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,796,068,453	3,488,585,847	5,850,532,068	6,739,129,250
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	311,611,519	332,671,505	536,472,605	581,478,516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	4,165,852,701	5,778,202,430	9,665,272,884	11,337,462,953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17,967,427,331	17,287,758,947	17,441,904,580	21,358,722,023
11. Thu nhập khác	31	VII.08	158,635,447	148,620,000	306,030,447	293,081,236
12. Chi phí khác	32	VII.09	71,072,404		71,072,404	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		87,563,043	148,620,000	234,958,043	293,081,236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,054,990,374	17,436,378,947	17,676,862,623	21,651,803,259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3,535,372,524	3,487,275,789	3,535,372,524	4,495,666,632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14,519,617,850	13,949,103,158	14,141,490,099	17,156,136,627
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		323	310	314	381
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		323	310	314	381

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Văn Bá Thi

Võ Hải Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/18	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,676,862,623	21,651,803,259
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38,123,058,756	37,552,340,087
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,062,180)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,794,938)	(874,179,991)
- Chi phí lãi vay	06		5,850,532,068	6,739,129,250
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61,632,596,329	65,069,092,605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,264,092,873)	17,116,881,792
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24,851,159,819)	12,009,637,603
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4,461,316,921)	(59,772,793,585)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		4,924,587,671	(48,537,997,703)
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		3,535,372,524	4,495,666,632
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		5,850,532,068	6,739,129,250
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,769,922,968)	1,718,063,960
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,854,805,447)	(6,702,895,699)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(5,854,805,447)	(6,702,895,699)
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1402			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,185,313,624)	(3,074,835,525)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9,037,811,221	-
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1601			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1602			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng	1603		-	-
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1604		-	-
+ Thu khác	1698		895,000	
+ Khác	1699		9,036,916,221	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,313,729,973)	(10,163,826,290)
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1701			(1,352,251,796)
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702		(10,141,798,733)	(8,136,464,545)
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1703			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1704			
+ Tiền chi hộ từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1705		(171,931,240)	(675,109,949)
+ Khác	1799			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Page 420		6,970,065,925	16,199,324,861

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/18	
			Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(8,235,711,500)	(5,791,946,158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,794,938	644,542,490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,219,916,562)	(5,147,403,668)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		417,988,196,895	401,229,731,110
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(417,725,524,763)	(441,704,295,966)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,903,045,504)	(162,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,640,373,372)	(40,637,064,856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,890,224,009)	(29,585,143,663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,826,986,462	104,149,314,987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11,936,762,453	74,564,171,324

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

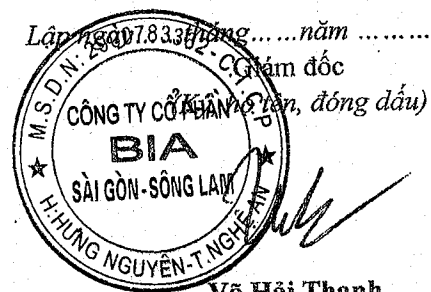


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2 năm 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần .
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 6 : ngày 26 tháng 09 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
 - Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	377,398,230	476,503,230
Tiền gửi ngân hàng	11,559,364,223	14,350,483,232
Các khoản tương đương tiền (*)	0	0
Tổng cộng	11,936,762,453	14,826,986,462

* Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CN 4 và NH Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	36,014,357,929	28,545,202,840
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	4,877,170,920	1,530,515,360
Công ty khác	0	11,052,800
Tổng cộng	40,891,528,849	30,086,771,000

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn		670,769,352
CÔNG TY CP KẾT NỐI THỜI TRANG	200,000,000	258,000,000
TTĐT- NC CN ĐỒ UỐNG VÀ TP SABECO		898,488,230
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT PHÁT	97,500,000	97,500,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	787,500,000	
CÔNG TY KRONES (THAILAND) - PHÂN PHỤ TÙNG	149,732,698	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ÂU LẠC	115,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ SISC VIỆT NAM	26,200,000	
Tổng cộng	1,375,932,698	1,924,757,582

04- Phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	2,445,028,689	1,322,114,789
Ký quỹ, ký cược	2,305,028,689	1,295,525,000
Tạm ứng	100,000,000	0
Phải thu khác	40,000,000	26,589,789
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	2,475,028,689	1,352,114,789

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	15,379,064,744	0
Nguyên liệu, vật liệu	54,603,915,297	38,292,856,011
Công cụ, dụng cụ	107,398,775	227,896,363
Chi phí SX, KD dở dang	24,420,051,649	21,281,332,116
Thành phẩm	5,415,443,519	15,272,629,675
Cộng giá gốc hàng tồn kho	99,925,873,984	75,074,714,165
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	99,925,873,984	75,074,714,165
06- Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	3,018,610,186	1,774,837,920
Pallet gỗ, chụp giữ kết	522,499,997	441,459,999
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	125,570,713	313,926,775
Phí sửa chữa, bảo trì	505,762,194	466,571,589
Phí đào tạo	1,347,732,345	
Phí nạo vét bùn	319,544,937	430,805,315
Phí thuê xe ô tô	140,000,000	35,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57,500,000	87,074,242
b) Dài hạn	16,959,710,204	15,433,559,502
Vỏ chai 450	4,046,935,344	5,398,280,262
Vỏ chai special	5,106,755,261	3,854,403,233
Két nhựa xanh (special)	6,487,488,272	4,873,948,960
Pallet nhựa	701,995,669	863,994,667
Công cụ dụng cụ	474,425,054	347,700,232
Phí bảo hiểm xe ô tô	47,099,500	63,161,620
Chi phí ISO	95,011,104	32,070,528
Tổng cộng	19,978,320,390	17,208,397,422

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	217,215,084,841	1,021,438,227,517	7,122,541,526	7,012,582,054	1,593,242,507	1,254,381,678,445
Số tăng trong kỳ	1,100,050,908	3,723,100,000	-	2,293,302,905	-	7,116,453,813
- Mua sắm mới	1,100,050,908	3,723,100,000		2,293,302,905		7,116,453,813
Số dư cuối kỳ	218,315,135,749	1,025,161,327,517	7,122,541,526	9,305,884,959	1,593,242,507	1,261,498,132,258
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47,197,564,387	510,815,477,774	6,774,056,736	4,692,162,883	1,045,972,376	570,525,234,156
Khấu hao trong kỳ	5,122,715,413	32,238,256,195	87,121,200	542,195,746	132,770,202	38,123,058,756
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	52,320,279,800	543,053,733,969	6,861,177,936	5,234,358,629	1,178,742,578	608,648,292,912
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	170,017,520,454	510,622,749,743	348,484,790	2,320,419,171	547,270,131	683,856,444,289
Tại ngày cuối kỳ	165,994,855,949	482,107,593,548	261,363,590	4,071,526,330	414,499,929	652,849,839,346

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91,650,000				91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000				91,650,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91,650,000				91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000				91,650,000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU - NGK SÀI GÒN	1,914,473,550	
CÔNG TY TNHH MTV TM BIA SÀI GÒN		226,425,919
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	477,698,100	1,175,590,956
CÔNG TY TNHH ĐIỆN HƠI CÔNG NGHIỆP TÍN THÀNH	1,650,418,586	2,232,697,824
CÔNG TY TNHH TM VÀ DỊCH VỤ XNK AN TÂN VINH	355,062,000	715,428,000
CÔNG TY TNHH THỊNH ĐỨC	355,062,000	506,422,000
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC HÀ TĨNH	550,116,600	509,898,000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ ĐỨC THÀNH	510,000,000	
CÔNG TY TNHH ĐẠI THỊNH	550,116,600	
CÔNG TY CP TM VÀ VẬN TẢI SACO ĐẠI THÀNH	449,317,782	
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	1,868,230,354	2,466,122,321
Cộng	8,680,495,572	7,832,585,020

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế giá trị gia tăng	8,732,594,489	8,720,286,388
Thuế tiêu thụ đặc biệt	71,791,728,635	66,894,971,555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,535,372,524	4,185,313,624
Thuế thu nhập cá nhân	-	227,424,657
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	84,059,695,648	80,027,996,224

11- Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Lãi vay NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG - CN 4	4,479,630,862	4,483,904,241
Tiền ăn	151,674,545	153,140,000
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	331,291,212	351,846,505
Tiền điện	6,472,385	193,146,180
Chăm sóc cây xanh	164,318,182	270,721,818
Đồng phục, bảo hộ lao động	461,810,000	639,180,000
Chi phí sử dụng vỏ chai	1,312,500,000	
Diệt mối mọt, chuột, con trùng, diệt khuẩn	219,181,818	
Tiền nước	385,506,662	116,051,262
Chi phí bảo vệ	100,000,000	
Chi phí vận chuyển vật tư	310,484,400	252,264,993
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	-	725,864,032
Cộng	7,922,870,066	7,186,119,031

12- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	234,927,305	102,437,283
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	38,843,463,682	4,746,509,186
Phải trả, phải nộp khác	215,906,700	298,263,900
Cộng	39,294,297,687	5,147,210,369

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

13- Vay ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	213,972,596,546	213,709,924,414	417,988,196,895	(417,725,524,763)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4
Thành phố Hồ Chí Minh (ii)

Tổng cộng

30/06/2018	01/01/2018
VND	VND
213,972,596,546	213,709,924,414

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 7 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 400 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số A1189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

14- Quý khen thưởng phúc lợi

	30/06/2018	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10,503,368,788	9,088,944,789
Trích trong kỳ	2,560,000,000	11,429,341,947
Sử dụng trong kỳ	11,647,079,201	10,014,917,948
Số dư cuối kỳ	1,416,289,587	10,503,368,788

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	phổ thông	phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	% Sở hữu	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	309,500,000,000
Các đối tượng khác	140,500,000,000	140,500,000,000
Tổng cộng	450,000,000,000	450,000,000,000
	68.78	68.78
	31.22	31.22
	100	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
		VND	VND
	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	57,058,588,032	6,516,196,015	1,037,546,344	514,612,330,391	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước		48,319,630,265			48,319,630,265	
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(54,000,000,000)			(54,000,000,000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(11,429,341,947)			(11,429,341,947)	
Trích quỹ		(1,000,000,000)		1,000,000,000	-	
Chi quỹ				(1,179,087,288)	(1,179,087,288)	
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	38,948,876,350	6,516,196,015	858,459,056	496,323,531,421	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay		14,141,490,099			14,141,490,099	
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(36,000,000,000)			(36,000,000,000)	
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi		12,762,508			12,762,508	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(2,560,000,000)			(2,560,000,000)	
Chi quỹ				(858,459,056)	(858,459,056)	
Số dư tại ngày 30/06/2018	450,000,000,000	14,543,128,957	6,516,196,015	-	471,059,324,972	

e) Các giao dịch phân phối cổ tức

	30/06/2018	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4,746,509,186	3,441,009,586
Có tức đã công bố trong năm	36,000,000,000	54,000,000,000
Có tức đã trả trong năm	(1,903,045,504)	(52,694,500,400)
Số dư cuối kỳ	38,843,463,682	4,746,509,186

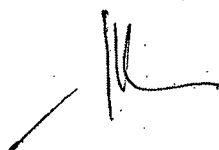
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2	Quý 2
	năm nay	năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	232,239,865,314	228,622,864,562
Doanh thu khác	1,452,607,647	
Tổng cộng	233,692,472,961	228,622,864,562
3- Giá vốn hàng bán	Quý 2	Quý 2
	năm nay	năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	208,462,723,655	202,159,530,063
Tổng cộng	208,462,723,655	202,159,530,063
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2	Quý 2
	năm nay	năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,173,371	
Lãi tiền gửi	5,037,327	423,884,230
Tổng cộng	11,210,698	423,884,230
5- Chi phí tài chính	Quý 2	Quý 2
	năm nay	năm trước
Chi phí lãi vay	2,796,068,453	3,488,585,847
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	2,796,068,453	3,488,585,847
6- Chi phí bán hàng	Quý 2	Quý 2
	năm nay	năm trước
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	311,611,519	332,671,505
Tổng cộng	311,611,519	332,671,505
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2	Quý 2
	năm nay	năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,162,377,395	2,174,204,218
Chi phí vật liệu quản lý	20,396,249	1,547,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	66,252,645	103,025,852
Chi phí khấu hao TSCĐ	181,993,087	187,086,826
Thuế, phí và lệ phí	214,381,984	214,381,984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,160,479,296	1,052,943,739
Chi phí bằng tiền khác	359,972,045	2,045,012,811
Tổng cộng	4,165,852,701	5,778,202,430

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
8- Thu nhập khác		
Thu nhập khác	158,635,447	148,620,000
Tổng cộng	158,635,447	148,620,000
9- Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB 2015	71,072,404	-
Tổng cộng	71,072,404	-
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18,054,990,374	17,436,378,947
Lỗi lũy kế đến hết quý 1/2018	378,127,751	-
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	3,535,372,525	3,487,275,789
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong kỳ	3,535,372,525	3,487,275,789
11- Chi phí sản xuất theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	168,146,139,355	167,246,459,337
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	2,599,196,707	1,511,884,078
Chi phí nhân công	7,549,766,208	7,542,463,124
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,137,735,262	18,806,891,347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,543,629,227	9,348,907,821
Chi phí khác bằng tiền	1,258,180,878	2,866,346,168
Cộng	207,234,647,637	207,322,951,875

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Hải Thanh